

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

STT	Tài sản	TK	TM	31/12/2018	01/01/2018
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>1.130.521.986.365</b>	<b>925.809.547.167</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>128.757.091.600</b>	<b>85.995.318.163</b>
1	Tiền	111		128.757.091.600	70.627.318.163
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	15.368.000.000
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>11.500.000.000</b>	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.500.000.000	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>732.272.367.138</b>	<b>569.427.202.171</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	574.293.529.115	524.444.975.676
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		131.312.830.424	17.484.357.212
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	2.189.141.728	2.231.141.728
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	4	52.536.550.388	65.869.647.109
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(28.059.684.517)	(40.602.919.554)
8	Tài sản thiêu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5</b>	<b>232.216.006.841</b>	<b>242.319.932.598</b>
1	Hàng tồn kho	141		244.299.939.730	242.319.932.598
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.083.932.889)	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>25.776.520.786</b>	<b>28.067.094.235</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.803.549.005	-
2	Thuê GTGT được khấu trừ	152		22.914.648.413	26.848.793.420
3	Thuê và các khoản phải thu nhà nước	153		58.323.368	1.218.300.815
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>1.040.701.563.956</b>	<b>941.044.812.238</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>68.227.075.017</b>	<b>99.792.325.492</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	2	68.227.075.017	98.669.325.492
6	Phải thu dài hạn khác	216		-	1.123.000.000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>610.035.562.461</b>	<b>677.971.779.316</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	605.423.062.461	673.359.279.316
	- Nguyên giá	222		1.626.829.562.370	1.616.387.431.046
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.021.406.499.909)	(943.028.151.730)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	7	4.612.500.000	4.612.500.000
	- Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80.000.000)	(80.000.000)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
1	Nguyên giá	231		-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>342.707.695.657</b>	<b>143.193.017.348</b>
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	342.707.695.657	143.193.017.348
<b>V</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>6.210.311.742</b>	<b>5.124.560.353</b>
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9	31.412.940.000	32.412.940.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(25.202.628.258)	(27.288.379.647)
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.520.919.079</b>	<b>14.963.129.729</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	11.964.537.247	13.580.758.347
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.556.381.832	1.382.371.382
	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>2.171.223.550.321</b>	<b>1.866.854.359.405</b>


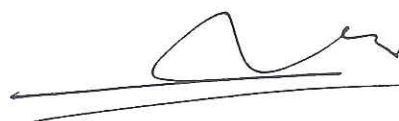
STT	Nguồn vốn	TK	TM	31/12/2018	01/01/2018
<b>C</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>1.325.360.546.628</b>	<b>1.012.311.838.731</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.030.731.759.676</b>	<b>721.462.070.348</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	134.992.894.117	99.772.781.505
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		264.138.899.180	11.232.666.936
3	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	13	6.010.183.201	10.877.571.722
4	Phải trả người lao động	314		27.208.315.907	36.459.152.178
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	11.781.554.471	4.796.808.558
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	15	47.401.889.115	7.250.086.401
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	533.882.664.610	546.061.836.184
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quyỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.315.359.075	5.011.166.864
13	Quyỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>294.628.786.952</b>	<b>290.849.768.383</b>
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	15	319.977.925	10.702.391.746
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	287.944.899.380	257.166.973.648
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	341		493.264.592	452.298.413
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.870.645.055	22.528.104.576
13	Quyỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>16</b>	<b>845.863.003.693</b>	<b>854.542.520.674</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>845.863.003.693</b>	<b>854.542.520.674</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		21.161.630.641	21.161.630.641
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		15.300.000.000	15.300.000.000
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quyỹ đầu tư phát triển	418		235.141.054.633	229.881.131.301
9	Quyỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quyỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.866.663.991	92.570.741.730
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46.870.754.079	92.570.741.730
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.995.909.912	-
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		16.666.120	16.666.120
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		156.036.988.308	153.272.350.882
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>Tổng công nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>2.171.223.550.321</b>	<b>1.866.854.359.405</b>

Hà nội ngày 30 tháng 01 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


*Trần Thế Quang*

Phùng Minh Nghĩa

**KẾ QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 4 và năm 2018

STT	Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	162.604.577.199	202.015.897.694	560.195.188.917	791.858.989.959
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		162.604.577.199	202.015.897.694	560.195.188.917	791.858.989.959
4	Giá vốn hàng bán	11	2	132.381.078.130	149.160.864.149	411.605.726.806	607.967.907.114
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30.223.499.069	52.855.033.545	148.589.462.111	183.891.082.845
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	1.034.331.965	2.061.895.527	2.633.899.271	26.803.326.389
7	Chi phí tài chính	22	4	13.492.500.340	16.561.894.756	55.466.027.505	62.686.609.534
-	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.559.549.301	15.481.698.445	57.100.740.006	65.820.209.942
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên danh liên kết	24					
9	Chi phí bán hàng	25					
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	13.956.211.788	20.899.867.960	53.505.267.070	61.482.453.878
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		3.809.118.906	17.455.166.356	42.252.066.807	86.525.345.822
12	Thu nhập khác	31	5	13.733.628.554	381.893.085	19.114.150.161	4.365.928.126
13	Chi phí khác	32	6	76.414.743	472.544.402	3.431.279.505	4.001.860.859
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		13.657.213.811	(90.651.317)	15.682.870.656	364.067.267
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.466.332.717	17.364.515.039	57.934.937.463	86.889.413.089
16	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	9	1.823.215.324	4.138.175.426	7.014.527.735	14.667.740.074
17	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	10	(136.375.169)	(174.978.702)	(133.044.272)	(156.249.735)
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.779.492.562	13.401.318.315	51.053.454.000	72.377.922.750
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		12.720.146.888	10.742.651.451	28.995.909.912	53.886.723.789
20	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		3.059.345.674	2.658.666.864	22.057.544.088	18.491.198.961
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		306		371	1.429

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Q. NAM TULIÊM. H. HÀ NỘI

Số: 01/2019

Trần Thế Cường

**Tông công ty Sông Đà**  
**Công ty cổ phần Sông Đà 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN  
 Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý IV năm 2018  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		57.934.937.463	86.889.413.089
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		78.378.348.179	83.899.207.216
03	- Các khoản dự phòng		(19.202.513.058)	(2.126.442.460)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		370.497.902	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.594.090.390)	(25.028.681.866)
06	- Chi phí lãi vay		57.100.740.006	65.820.209.942
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		171.987.920.102	209.453.705.921
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(141.803.800.034)	(122.538.127.952)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.980.007.132)	70.066.548.097
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		259.431.350.350	(15.205.831.642)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.187.327.905)	(8.890.368.699)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(11.500.000.000)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(58.142.141.845)	(65.249.060.609)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.245.512.956)	(11.940.629.911)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.968.138.745)	(8.343.682.898)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		198.592.341.835	47.352.552.307
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(189.292.347.616)	(99.035.747.847)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.000.000.000	56.825.827.309
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.205.735.877	1.215.499.671
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(175.086.611.739)	(40.994.420.867)
	<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		749.746.370.244	713.627.531.443
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(730.490.326.903)	(691.051.055.199)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(23.963.800.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		19.256.043.341	(1.387.323.756)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		42.761.773.437	4.970.807.684
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		85.995.318.163	81.024.510.479
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối	1	<u>128.757.091.600</u>	<u>85.995.318.163</u>

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tông giám đốc



Phùng Minh Nghĩa



Trần Thế Quang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý IV năm 2018**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 12/6/2014.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

**Vốn điều lệ của Công ty là: 342.340.000.000 đồng**

**(Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi hai tỷ ba trăm bốn mươi triệu đồng chẵn).**

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Q. Nam Từ Liêm - TP Hà Nội - Việt Nam

**2 Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại và Xây lắp.

**3 Ngành nghề kinh doanh**

- \* Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- \* Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- \* Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- \* Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- \* Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- \* Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- \* Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- \* Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- \* Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- \* Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;

**4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

**5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính cơ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

**6 Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách công con:

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu

\* **Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu**

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5100174626 ngày 09/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Trụ sở chính: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty CP Sông Đà 9 : 51,00%

\* **Công ty cổ phần Sông Đà Tây Đô**

Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô là công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104800561 ngày 12/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Tầng 8 tòa nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu: 75,9%

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty cổ phần Sông Đà 9: 38,71%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

**Thông tin về các đơn vị trực thuộc**

<b>Thông tin về các đơn vị trực thuộc</b>	<b>Trụ sở chính</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Chi nhánh Sông Đà 901	Tỉnh Gia Lai	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 903	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 905	Tỉnh Lào Cai	SX điện
Chi nhánh Sông Đà 908	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 9.10	TP Hồ Chí Minh	Xây lắp

**7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

**II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1 Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**III Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

1 **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2 **Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3 **Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

##### 1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con mà công ty nắm giữ trực tiếp trên 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 31/12/2018. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục " Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

Trong báo cáo tài chính của công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ.

##### 2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

###### 2.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

###### 2.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

##### 3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

###### 3.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- \* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- \* **Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:**
  - Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
  - Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
  - Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho.
  - Chi phí bán hàng.
  - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ -

3.3. **Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

###### 3.4. **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể

##### 4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

###### 4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

###### 4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

- Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính và đã được thay thế bằng thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15-40
Máy móc thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải	4-8
Thiết bị quản lý	3-5
Tài sản cố định khác	3-5

## 5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- 5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.
- 5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.
- 5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

## 7 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

## 8 Nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

## 9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- 9.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- 9.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

9.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính và đã trừ đi chi phí lãi vay đã được vốn hóa nếu có.

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

#### 12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

##### 12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
  - Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.
  - Mức trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi
    - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
    - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
    - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
    - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.

##### 12.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
  - Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
  - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
  - Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
  - Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

##### 12.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

##### 12.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng từ ngày 01/01/2014.
- Nhà máy Thủy điện Nậm Mu áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ ngày thành lập, được miễn thuế 6 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2018 là năm thứ 15 Công ty hoạt động có lãi và vẫn đang được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

##### 12.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các dự án như: Thủy điện Pake, Ghềnh Chang đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

##### 12.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.



12.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ (Trước thuế VAT)

Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1	Tiền	31/12/2018	01/1/2018		
	- Tiền mặt	415.185.374	560.196.656		
	Công ty CP Sông Đà 9	181.214.592	385.375.224		
	Công ty CP TĐ Nậm mu	211.188.501	170.403.251		
	Công ty CP Sông Đà Tây Đô	22.782.281	4.418.181		
	- Tiền gửi Ngân hàng	128.341.906.226	70.067.121.507		
	- Các khoản tương đương tiền	-	15.368.000.000		
	<b>Cộng</b>	<b>128.757.091.600</b>	<b>85.995.318.163</b>		
		<b>31/12/2018</b>	<b>01/1/2018</b>		
2	Phải thu khách hàng				
2.1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
	BĐH TĐ Xekaman 1	77.535.577.600	81.415.302.301		
	BĐH TĐ Xekaman 3	75.202.598.325	75.202.598.325		
	BĐH TĐ Sơn La	58.169.284.224	51.507.536.622		
	BĐH TĐ Lai Châu	37.311.936.554	8.425.687.526		
	BĐH TĐ Đồng Nai 5	5.813.947.192	10.060.694.072		
	BĐH TĐ Hòa Na	12.011.859.712	23.157.152.959		
	Tổng cộng ty điện lực miền Bắc	20.608.172.679	19.837.043.196		
	Phải thu khách hàng khác	287.640.152.829	254.838.960.675		
	<b>Cộng</b>	<b>574.293.529.115</b>	<b>524.444.975.676</b>		
2.2	Phải thu dài hạn của khách hàng				
	BĐH TĐ Sơn La	16.947.192.658	933.537.386		
	BĐH TĐ Lai Châu	19.113.096.710	65.569.002.457		
	BĐH TĐ Đồng Nai 5	32.166.785.649	32.166.785.649		
	<b>Cộng</b>	<b>68.227.075.017</b>	<b>98.669.325.492</b>		
3	Phải thu cho vay ngắn hạn	31/12/2018	01/1/2018		
	Đặng Đình Thắng		42.000.000		
	Công ty TNHH Điện Việt Lào	2.189.141.728	2.189.141.728		
	<b>Cộng</b>	<b>2.189.141.728</b>	<b>2.231.141.728</b>		
4	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2018	01/1/2018		
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	- Phải thu người lao động	28.333.919.311	-	29.666.111.289	-
	- Ký cược, ký quỹ	1.658.374.400		5.237.778.267	
	- Phải thu khác	23.662.211.634	(2.040.774.590)	30.965.757.553	(14.124.707.479)
	<b>Cộng</b>	<b>53.654.505.345</b>	<b>(2.040.774.590)</b>	<b>65.869.647.109</b>	<b>(14.124.707.479)</b>
5	Hàng tồn kho	31/12/2018	01/1/2018		
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	- Nguyên liệu, vật liệu	22.539.786.039	-	25.877.969.117	-
	- Công cụ, dụng cụ	409.511.518	-	373.957.403	-
	- Chi phí SX, KD dở dang	190.005.505.931	-	189.772.003.351	-
	- Thành phẩm	30.679.095.616	(12.083.932.889)	26.296.002.727	-
	<b>Cộng</b>	<b>244.299.939.730</b>	<b>(12.083.932.889)</b>	<b>242.319.932.598</b>	<b>-</b>

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>723.755.617.010</b>	<b>600.150.099.141</b>	<b>290.563.892.333</b>	<b>1.917.822.562</b>	<b>1.616.387.431.046</b>
- Mua trong năm	-	9.810.244.961	631.886.363	-	10.442.131.324
- XDCB hoàn thành					-
- Giảm do phân loại TS					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm do chuyển sang CCDC					-
- Giảm do quyết toán DA					-
- Giảm mẹ bán hàng cho con					-
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>723.755.617.010</b>	<b>609.960.344.102</b>	<b>291.195.778.696</b>	<b>1.917.822.562</b>	<b>1.626.829.562.370</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>249.036.028.776</b>	<b>444.157.363.825</b>	<b>248.052.699.489</b>	<b>1.782.059.640</b>	<b>943.028.151.730</b>
- Khấu hao trong năm	30.036.982.871	36.502.759.946	11.761.637.455	76.967.907	78.378.348.179
- Giảm do phân loại TS					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm do chuyển sang CCDC					-
- Giảm mẹ bán hàng cho con					-
- Phân loại chi phí khấu hao					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>279.073.011.647</b>	<b>480.660.123.771</b>	<b>259.814.336.944</b>	<b>1.859.027.547</b>	<b>1.021.406.499.909</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
- Tại ngày đầu năm	474.719.588.234	155.992.735.316	42.511.192.844	135.762.922	673.359.279.316
- Tại ngày cuối năm	444.682.605.363	129.300.220.331	31.381.441.752	58.795.015	605.423.062.461

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>1 Nguyên giá</b>			
- Số dư đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
- Số tăng trong năm			-
- Số giảm trong năm			-
- Số dư cuối năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
<b>2 Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
- Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
- Số tăng trong năm			-
- Số giảm trong năm			-
- Số dư cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
<b>3 Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
- Tại ngày cuối năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000

8 Chi phí XDCB dở dang

	31/12/2018	01/1/2018
Mua sắm mới, phục hồi tài sản cố định	131.500.000	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Xây dựng cơ bản	342.576.195.657	143.193.017.348
Dự án thủy điện Ghềnh Chang	333.553.802	333.553.802
Dự án thủy điện Pake	342.242.641.855	142.859.463.546
<b>Cộng</b>	<b>342.707.695.657</b>	<b>143.193.017.348</b>

9 Đầu tư tài chính

	31/12/2018		01/1/2018	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>	<b>2.507.800</b>	<b>28.412.940.000</b>	<b>2.507.800</b>	<b>28.412.940.000</b>
Công ty CP XD hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty CP Sông Đà I	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
<b>Lý do thay đổi đối với từng loại đầu tư tài chính</b>				
* Trong năm công ty đã thoái vốn đầu tư tại Công ty CP ĐT PT Khu kinh tế Hải Hà. Cụ thể				
+ Về số lượng:	100.000	cổ phiếu		
+ Về giá trị	1.000.000.000	đồng		
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>300.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>400.000</b>	<b>4.000.000.000</b>
Công ty CP ĐT & PT Vân Phong	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP ĐT PT khu kinh tế Hải Hà(*)	-	-	100.000	1.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.807.800</b>	<b>31.412.940.000</b>	<b>2.907.800</b>	<b>32.412.940.000</b>

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	31/12/2018			Giá trị dự phòng
	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường	
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>	<b>2.507.800</b>	<b>28.412.940.000</b>	<b>4.805.360.000</b>	<b>-23.607.580.000</b>
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	2.235.360.000	(16.392.640.000)
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	490.000.000	(5.294.940.000)
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	2.080.000.000	(1.920.000.000)
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>300.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>1.404.951.742</b>	<b>-1.595.048.258</b>
Công ty CP ĐT & PT Vân Phong	300.000	3.000.000.000	1.404.951.742	(1.595.048.258)
<b>Tổng cộng</b>				<b>(25.202.628.258)</b>

10 Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2018	01/1/2018
Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn	5.169.965.497	5.544.110.721
Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn	5.169.965.497	5.544.110.721
Chi phí sửa chữa nhà máy thủy điện	6.794.571.750	8.036.647.626
<b>Cộng</b>	<b>11.964.537.247</b>	<b>13.580.758.347</b>

11 Phải trả người bán	31/12/2018		01/1/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	1.050.763.774	1.050.763.774	6.759.822.855	6.759.822.855
Công ty CP Xăng dầu Thụy Dương	9.472.864.410	9.472.864.410	8.549.313.791	8.549.313.791
Phải trả người bán khác	124.469.265.933	124.469.265.933	84.463.644.859	84.463.644.859
<b>Cộng</b>	<b>134.992.894.117</b>	<b>134.992.894.117</b>	<b>99.772.781.505</b>	<b>99.772.781.505</b>



13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/1/2018
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	1.198.097.605	25.436.014.683	24.485.575.808	247.658.730
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-			-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.147.168.686	7.014.527.735	11.245.512.956	7.378.153.907
- Thuế Thu nhập cá nhân	527.711.974	1.323.332.244	1.044.381.168	248.760.898
- Thuế tài nguyên	662.199.243	17.176.170.803	17.438.466.863	924.495.303
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(28.275.989)	608.906.775	599.481.552	(37.701.212)
- Các loại thuế khác	444.958.314	4.548.864.406	5.001.809.373	897.903.281
<b>Cộng</b>	<b>5.951.859.833</b>	<b>56.107.816.646</b>	<b>59.815.227.720</b>	<b>9.659.270.907</b>
-				
14 Chi phí phải trả			31/12/2018	01/1/2018
- Lãi vay phải trả ngân hàng			1.135.586.056	1.519.698.712
- Chi phí dự án			1.496.016.247	1.496.016.247
- Trích trước chi phí công trình			9.004.952.168	1.676.093.599
<b>Cộng</b>			<b>11.781.554.471</b>	<b>4.796.808.558</b>
-				
15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			31/12/2018	01/1/2018
a Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết				-
- Kinh phí công đoàn			193.751.781	317.382.918
- Bảo hiểm xã hội			-	1.071.310.199
- Bảo hiểm y tế			-	190.726.388
- Bảo hiểm thất nghiệp			131.386.696	84.391.636
- Cổ tức năm 2017 trả các cổ đông			34.234.000.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			12.842.750.638	5.586.275.260
<b>Cộng</b>			<b>47.401.889.115</b>	<b>7.250.086.401</b>
-				
b Dài hạn			31/12/2018	01/1/2018
Ký cược ký quỹ dài hạn			319.977.925	10.702.391.746
<b>Cộng</b>			<b>319.977.925</b>	<b>10.702.391.746</b>

**16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

**16.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>1. Số dư đầu năm trước</b>	<b>342.340.000.000</b>	<b>21.161.630.641</b>	<b>15.300.000.000</b>	<b>226.814.297.180</b>	<b>69.332.381.152</b>	<b>16.666.120</b>	<b>146.571.987.818</b>	<b>821.536.962.911</b>
- Lãi trong năm trước					53.886.723.789		17.915.599.843	71.802.323.632
- Phân phối công ty mẹ				3.066.834.121	(6.133.668.242)			(3.066.834.121)
- Phân phối công ty con					(491.213.769)			(491.213.769)
- Cổ tức công ty mẹ trả					(23.963.800.000)			(23.963.800.000)
- Thù lao HĐQT, BKS					(59.681.200)			(59.681.200)
- Giám khác							(11.215.236.779)	(11.215.236.779)
<b>2. Số dư cuối năm trước</b>	<b>342.340.000.000</b>	<b>21.161.630.641</b>	<b>15.300.000.000</b>	<b>229.881.131.301</b>	<b>92.570.741.730</b>	<b>16.666.120</b>	<b>153.272.350.882</b>	<b>854.542.520.674</b>
<b>3. Số dư đầu năm nay</b>	<b>342.340.000.000</b>	<b>21.161.630.641</b>	<b>15.300.000.000</b>	<b>229.881.131.301</b>	<b>92.570.741.730</b>	<b>16.666.120</b>	<b>153.272.350.882</b>	<b>854.542.520.674</b>
- Lãi trong kỳ					28.995.909.912		22.057.544.088	51.053.454.000
- Phân phối công ty mẹ				3.386.355.946	(7.619.300.879)			(4.232.944.933)
- Phân phối công ty con				1.873.567.386	(3.747.134.772)		(1.800.076.661)	(3.673.644.047)
- Cổ tức công ty mẹ trả					(34.234.000.000)			(34.234.000.000)
- Thù lao HĐQT, BKS					(99.552.000)			(99.552.000)
- Giám khác							(17.492.830.001)	(17.492.830.001)
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>342.340.000.000</b>	<b>21.161.630.641</b>	<b>15.300.000.000</b>	<b>235.141.054.633</b>	<b>75.866.663.991</b>	<b>16.666.120</b>	<b>156.036.988.308</b>	<b>845.863.003.693</b>

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/1/2018</b>
<b>16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn đầu tư của Tổng công Sông Đà	200.269.440.000	200.269.440.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	142.070.560.000	142.070.560.000
<b>Cộng</b>	<b>342.340.000.000</b>	<b>342.340.000.000</b>
<b>16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:</b>		
	<b>31/12/2018</b>	<b>01/1/2018</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
<b>Vốn góp đầu năm</b>	342.340.000.000	342.340.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	342.340.000.000	342.340.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	<b>23.963.800.000</b>
<b>16.4 Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/1/2018</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.234.000	34.234.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	34.234.000	34.234.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.234.000	34.234.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.234.000	34.234.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.234.000	34.234.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	
<b>16.5 Các quỹ doanh nghiệp</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/1/2018</b>
Quỹ đầu tư phát triển	235.141.054.633	229.881.131.301
* <i>Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:</i>		
Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.		
<b>VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)</b>		
	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
<b>1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>560.195.188.917</b>	<b>791.858.989.959</b>
Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm	218.054.643.609	216.785.106.346
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.089.457.904	2.940.801.783
Doanh thu hợp đồng xây dựng	326.051.087.404	572.133.081.830
<b>2 Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>125.371.865.292</b>	<b>124.589.768.155</b>
Giá vốn hàng hoá đã bán	125.371.865.292	124.589.768.155
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	12.719.569.448	464.582.325
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	273.514.292.066	482.913.556.634
<b>Cộng</b>	<b>411.605.726.806</b>	<b>607.967.907.114</b>
<b>3 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>2.590.340.390</b>	<b>2.670.918.751</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	2.590.340.390	2.670.918.751
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	291.063.200
Doanh thu từ thoái vốn đầu tư	-	-
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	39.808.881	112.108.038
Thu từ lãi đầu tư chứng khoán	3.750.000	23.729.236.400
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.633.899.271</b>	<b>26.803.326.389</b>



	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>4 Chi phí hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền vay	57.100.740.006	65.820.209.942
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	370.497.902	213.828.804
Chi phí thoái vốn đầu tư		100.315.552
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(2.085.751.389)	(3.922.762.051)
Chi phí tài chính khác	80.540.986	475.017.287
<b>Cộng</b>	<b>55.466.027.505</b>	<b>62.686.609.534</b>
<b>5 Doanh thu khác</b>		
Thu từ bồi thường	93.642.272	-
Thu từ xử lý công nợ không phải trả	143.750	326.688.721
Thu từ phát thải	5.079.738.720	3.785.084.450
Thu khác	13.940.625.419	254.154.955
<b>Cộng</b>	<b>19.114.150.161</b>	<b>4.365.928.126</b>
<b>6 Chi phí khác</b>		
Chi bán phát thải	1.666.558.166	1.233.316.522
Lãi chậm nộp thuế BH	758.063.836	524.666.481
Chi khác	1.006.657.503	2.243.877.856
<b>Cộng</b>	<b>3.431.279.505</b>	<b>4.001.860.859</b>
<b>7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	31.100.966.170	34.328.051.698
Chi phí vật liệu quản lý	2.412.814.367	2.487.977.259
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.004.508.909	924.454.616
Chi phí KH TSCĐ	3.596.401.477	3.776.100.003
Thuế, phí và lệ phí	2.164.623.286	2.227.721.354
Chi phí dự phòng	(400.600.799)	3.465.799.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.601.972.858	2.760.028.077
Chi phí bằng tiền khác	10.024.580.802	11.512.321.097
<b>Cộng</b>	<b>53.505.267.070</b>	<b>61.482.453.878</b>
<b>8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.820.867.238	129.126.199.564
Chi phí nhân công	78.877.843.529	105.840.668.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.378.348.179	83.899.207.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.717.683.528	85.020.974.202
Chi phí bằng tiền khác	81.088.448.417	113.882.587.237
<b>Cộng</b>	<b>459.883.190.891</b>	<b>517.769.636.364</b>
<b>9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.014.527.735	14.667.740.074
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.014.527.735	14.667.740.074
<b>10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(133.044.272)	(156.249.735)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(133.044.272)	(156.249.735)

**VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)**

**VIII Thuyết minh chênh lệch trên báo cáo kiểm toán năm 2017 đã phát hành**

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
<b>1 Bảng cân đối kế toán 31/12/2017</b>			
Tài sản	1.859.553.697.511	1.866.854.359.405	7.300.661.894
Phải thu ngắn hạn khách hàng	617.773.664.843	524.444.975.676	(93.328.689.167)
Phải thu ngắn hạn khác	65.746.445.109	65.869.647.109	123.202.000
Hàng tồn kho	244.488.461.956	242.319.932.598	(2.168.529.358)
Phải thu dài hạn khách hàng	-	98.669.325.492	98.669.325.492
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	32.822.030.909	32.412.940.000	(409.090.909)
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(27.533.356.180)	(27.288.379.647)	244.976.533
Chi phí trả trước dài hạn	9.411.291.044	13.580.758.347	4.169.467.303
Nguồn vốn	1.859.553.697.511	1.866.854.359.405	7.300.661.894
Thuế và các khoản nộp NN	8.725.634.136	10.877.571.722	2.151.937.586
Phải trả ngắn hạn khác	7.173.499.893	7.250.086.401	76.586.508
Lợi nhuận chưa phân phối	88.074.203.048	92.570.741.730	4.496.538.682
<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>152.696.751.764</b>	<b>153.272.350.882</b>	<b>575.599.118</b>
<b>2 Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2017</b>			
Doanh thu bán hàng hóa	787.263.478.334	791.858.989.959	4.595.511.625
Giá vốn	609.968.845.059	607.967.907.114	(2.000.937.945)
Chi phí HĐTC	62.522.495.158	62.686.609.534	164.114.376
Lợi nhuận trước thuế	80.457.077.895	86.889.413.089	6.432.335.194
Thuế TNDN hiện hành	13.307.542.680	14.667.740.074	1.360.197.394
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	67.305.784.950	72.377.922.750	5.072.137.800
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	49.390.185.107	53.886.723.789	4.496.538.682
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	17.915.599.843	18.491.198.961	575.599.118
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.298	1.429	131
<b>3 Thuyết minh về số liệu điều chỉnh theo biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2017</b>			
<b>3.1 Thuyết minh số liệu kết quả kinh doanh năm 2017</b>			
- Doanh thu tăng		4.595.511.625	
Hạch toán thiếu doanh thu tiền điện thành phẩm tháng 12/2017		4.595.511.625	
- Giá vốn giảm		(2.000.937.945)	
Tăng giá vốn do kết chuyển giá vốn tương ứng với doanh thu ghi nhận thêm		3.374.672.132	
Giảm giá vốn do phân bổ lại chi phí trả trước dài hạn		(4.169.467.303)	
Giảm giá vốn do xác định lại chi phí dở dang cuối kỳ		(1.206.142.774)	
- Chi phí tài chính tăng		164.114.376	
Chi phí tài chính tăng do đã hạch toán chi phí ủy thác đầu tư vào giá gốc		409.090.909	

Chi phí tài chính giảm do tính lại chi phí trích lập dự phòng trên giá gốc khoản đầu tư	(244.976.533)
- Lợi nhuận trước thuế giảm do các nguyên nhân trên	6.432.335.194
- Thuế TNDN hiện hành tăng do xác định lại thu nhập chịu thuế	1.360.197.394
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng các nguyên nhân trên	5.072.137.800
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu tăng do tăng lợi nhuận	131

**3.2 Thuyết minh số liệu bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2017**

- Phải thu ngắn hạn khách hàng giảm	(93.328.689.167)
+ Tăng công nợ phải thu tiền bán điện	5.340.636.325
+ Giảm do phân loại lại nợ ngắn hạn sang dài hạn	(98.669.325.492)
- Phải thu ngắn hạn khác tăng do xác định thiếu thuế thu nhập cá nhân	123.202.000
- Hàng tồn kho giảm	(2.168.529.358)
+ Giảm do kết chuyển chi phí dở dang tương ứng với doanh thu ghi nhận thêm	(3.374.672.132)
+ Tăng do tính lại chi phí dở dang cuối kỳ	1.206.142.774
- Phải thu dài hạn khách hàng tăng do phân loại lại nợ ngắn hạn sang dài hạn	98.669.325.492
- Đầu tư tài chính dài hạn khác giảm do hạch toán chi phí ủy thác đầu tư vào giá gốc	(409.090.909)
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn giảm do xác định lại	244.976.533
- Chi phí trả trước dài hạn tăng do phân bổ lại	4.169.467.303
- Thuế và các khoản nộp ngân sách tăng	2.151.937.586
+ Tăng thuế TNDN do xác định lại	1.360.197.394
+ Thuế GTGT; thuế tài nguyên nước tăng do tăng doanh thu	668.538.192
+ Thuế TNCN tăng do xác định lại	123.202.000
- Phải trả ngắn hạn khác tăng do tăng phí bảo vệ môi trường rừng	76.586.508
- Lợi nhuận chưa phân phối tăng do các nguyên nhân trên	4.496.538.682
Lợi ích của cổ đông thiểu số tăng xác định lại	575.599.118

**IX Những thông tin khác**


<b>1 Thu nhập của Ban lãnh đạo trong kỳ</b>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập của Ban lãnh đạo trong kỳ	892.000.000	1.019.375.101
<b>2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.096.318.921	48.920.386.000
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	34.234.000	34.234.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	762	1.429

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc

*Trần Thế Quang*